

CẢM QUAN VỀ BIỂN - LỜI ĐỒNG VỌNG NGÀN XƯA

Trần Thị Băng Thanh*

Nước ta có vùng biển rộng lớn, nhưng thơ về biển chưa nhiều. Nhà Nho quan niệm “người nhân thích núi, người trí thích nước”, mà trong Nho học, nhân được đánh giá cao hơn trí. Thi nhân của chúng ta phần lớn xuất thân Nho học, không ưa “trí xảo” (cái giỏi của kỹ thuật), mà muốn ra khơi, vượt biển lại không thể không nhờ đến kỹ thuật! Biển sóng to gió lớn, mệnh mông không thể biết bến bờ, cho nên nhắc đến biển là có thể nghĩ đến hiểm nguy, đầy đe dọa. Vì thế, quan trường thường được gọi là “bể hoạn” (một môi trường đầy sóng gió, bất trắc, không thể dò biết, thậm chí không thể chế ngự...). Có thể nhiều người trong các thi nhân còn chưa ra biển. Tuy vậy, những thi nhân chính khách (hoặc chính khách thi nhân) có bản lĩnh cũng không phải không có nhiều hứng thú với biển. (Nguyễn Trãi còn lại gần 90 bài thơ chữ Hán thì có tới 10 bài về cảng, biển, một tỷ lệ không nhỏ; Lê Thánh Tông cũng có nhiều thơ về biển...). Quan sát những vần thơ về biển, có thể thấy được những cảm quan của người xưa khi đứng trước biển, trên biển và ngẫm nghĩ về biển.

Cảm quan về biển có những tầng bậc. Có khi biển chỉ là một biểu tượng để thể hiện hoài bão lớn lao, khát vọng tự do, thanh cao thoát tục. Khi đứng trước biển hay trên biển, thi nhân thường thấy con người như được hòa đồng cùng vũ trụ, thoát tục và dễ dàng liên tưởng đến thân phận, hoạn đồ, triết lý sắc không, nhân bản của đạo Phật và đạo Lão. Nguyễn Trãi khi đứng trên đỉnh Yên Tử đã có cảm quan hòa đồng cùng vũ trụ như thế: Mắt đôi nhìn tận cùng ngoài biển biếc, người nói cười ở giữa tầng mây xanh (trong bài thơ *Đề Yên Tử Sơn Hoa Yên Tự*). Nói đến biển cũng là nói đến cánh chim bằng nương luồng gió xoáy bay lên cao chín vạn dặm, sải đôi cánh che kín cả bầu trời rồi bay về biển Nam, một hoài bão của con người có chí lớn, khác hẳn ước muốn nhỏ nhoi của loài chim sẻ, chim én chỉ mong được đậu trên bụi cây lúp xúp, ăn một nhúm hạt kê, hạt đỗ bụng đã no tròn thỏa mãn... Biểu tượng này đến đầu thế kỷ XX còn được các thi nhân sử dụng. Tản Đà trong bài *Hỏi gió* đã có một câu thơ rất hay về khát vọng đó:

*Gió hơi gió phong trần ta đã chán,
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong.*

Một mạch cảm hứng khác, “biển đúng là biển”, biển gắn liền với đất nước, lãnh thổ, với nhân dân, với những thăng trầm lịch sử. Ví như trước cửa biển Bạch Đằng, Nguyễn Trãi đã chiêm nghiệm về cuộc đời, thế sự và chính sự, trong bài *Bạch Đằng hải khẩu*, ông viết:

*Sóc phong xuy hải khí lãng lãng,
Kình khởi ngâm phàm quá Bạch Đằng.
Ngạc đoan kình khoa sơn khúc khúc,
Qua trầm kích chiết ngạn tầng tầng.*

* Thành phố Hà Nội.

*Quan hà bách nhị do thiên thiết,
Hào kiệt công danh thử địa tàng.
Vãng sự hồi đầu ta dĩ hĩ,
Lâm lưu phủ cảnh ý nan thăng.⁽¹⁾*

Nguyễn Đình Hồ dịch như sau:

Biển rung gió bắc thế bồng bồng,
Nhẹ cát buồm thơ lướt Bạch Đằng.
Kính ngạc bầm vằm non mấy khúc,
Giáo gươm chìm gãy bãi bao tầng.
Quan hà hiểm yếu trời kia đặt,
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Việc trước quay đầu, ôi đã vắng,
Tới dòng ngắm cảnh dạ băng khuâng.

Niềm băng khuâng của Nguyễn Trãi được rõ hơn khi ông nghĩ về thất bại của chiến lược “đóng cửa biển” (*Quan hải*) của nhà Hồ:

*Chang mộc trùng trùng hải lãng tiên,
Trầm giang thiết tỏa diệc đồ nhiên.
Phúc chu thủy tín dân do thủy,
Thị hiểm nan bằng mệnh tại thiên.
Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,
Anh hùng di hận kỷ thiên niên.
Càn khôn kim cổ vô cùng ý,
Khước tại thương lang viễn thụ yên.⁽²⁾*

Nhà thơ Huy Cận dịch:

Rào lim lớp lớp ngăn triều,
Ngâm sông xích sắt xô theo sóng tràn.
Lật thuyền biết nước sức dân,
Cậy gì đất hiểm, khôn ngăn mệnh trời.
Mầm họa phúc, rẽ xa vời,
Anh hùng để hận nghìn đời thế gian.
Lẽ sâu trời đất khôn bàn,
Ấy nơi sắc nước mơ màng khói bay.

Hồ Quý Ly không phải không muốn chống giặc, cũng không phải không phòng bị, ông cũng sai cắm cọc gỗ, còn chằng thêm lưới sắt ở các cửa sông hiểm yếu, nhưng phòng tuyến của ông cũng nhanh chóng tan vỡ. Xét cho cùng, góp phần vào sự thất bại của Hồ Quý Ly cũng có lỗi của những người quá “thật dạ tin người” (Nhân danh các cự thần, xin người Minh giúp khôi phục nhà Trần!), đã tạo một cái cớ cho người ngoài đem quân vào tàn phá đất nước. Người anh hùng để lại mối hận đến muôn đời!

Đối với những chính khách thi nhân thì cảm quan về biển có phần khác. Tiêu biểu cho mạch cảm quan ấy là Lê Thánh Tông. Vị vua Thánh triều Lê có nhiều thơ, cả bằng chữ Nôm và chữ Hán, về cảnh biển. Đứng trước biển, đi trên biển, cảm nghĩ của ông trước hết là về một đất nước vững bền và đời sống yên vui của dân chúng. Đi thuyền qua cửa bể Vân Đồn ông vui thấy “xa xa trai gái vùng ven biển nói cười xôn xao”; trên đường đi đánh phương nam, dừng chân ở một

làng ven bờ Sông Lam, ông cũng cảm nhận được cuộc sống bình ổn của dân chài và nghĩ tới cách nâng cao đời sống cho họ bằng chính sách “khoan giảm tô thuế”. Ngắm ngọn núi mang tên Chiếc Đũa đứng chơ vơ ngoài vùng biển Thanh Hóa, Lê Thánh Tông liên tưởng đến cả một bề dày tạo dựng trời đất và lịch sử nước nhà:

*Trấn cỗi Nam Minh nẻo thuở xưa,
Đời Nghiêu nước cả ngập hay chưa?
Nguồn tuôn xuống, tanh tao sạch,
Triều dấy lên, mận ngọt ưa.
Gấp xương kình, tằm chẳng động,
Dò lòng biển, sóng khôn lừa.
Trời này dành để An Nam mượn,
Vạch chúc bình Ngô chí mới vừa.*

[*Núi Chiếc Đũa*]

Bài thơ trên viết bằng chữ Nôm, có một bài thơ khác bằng chữ Hán, làm vào mùa xuân niên hiệu Quang Thuận thứ 9 (1468) trong dịp đưa sáu quân đi duyệt ở vùng Bạch Đằng, tầm nhìn chiến lược về biển của nhà vua càng tỏ ra rất sắc sảo và chín chắn:

Ngự chế Thiên Nam động chủ đề
*Cự tảo uông dương triều bách xuyên,
Loạn sơn kỳ bố bách liên thiên.
Tráng tâm sơ cảm hàm tam cổ,
Tín thủ dao đề tổn nhị quyền.
Thần bắc khu cơ sâm hổ lỗ,
Hải đông phong toại tức lang yên.
Nam thiên vạn cổ sơn hà tại,
Chính thị tu văn yển vũ niên.⁽³⁾*

Dịch nghĩa:

Biển cả mệnh mông trăm sông về châu,
Núi đảo vô số la liệt khắp nơi như bàn cờ, sắc nước như liền với trời.
Chí lớn mới bắt đầu, phải kiên trì hành động theo luật tự nhiên,
Cốt vững lòng thành, dù lo việc chưa yên nhưng tin tưởng là được.
Quân tướng hùng mạnh châu về nhà vua,
Khói lửa báo hiệu chiến tranh đã tắt lịm ngoài Biển Đông.
Muôn thuở trời Nam, núi sông vẫn như cũ,
Chính lúc này cần lấy văn trị nước, hãy tạm xếp việc võ.

Bài thơ được khắc vào ngọn núi mang tên Truyền Đăng, sau sự kiện này thành tên núi Bài Thơ, hiện vẫn là một di tích lịch sử, thắng cảnh vùng biển Quảng Ninh - Hải Phòng. Dưới triều Lê Thánh Tông, đây là những năm tháng thanh bình, xã hội thịnh trị, nhưng rõ ràng Lê Thánh Tông đã có một tầm nhìn chiến lược về việc trị nước và trong đó rất quan trọng là tầm nhìn về biển. Sau đây chừng trăm năm Nguyễn Bình Khiêm sẽ có một đúc kết mang tính minh triết về cách ứng xử với Biển Đông.

Đến thế kỷ XIX, lãnh thổ nước ta đã rộng lớn hơn nhiều, có hình hài một chữ S, kéo dài đến tận Cà Mau. Biển rộng lớn, mở ra nhiều mối quan hệ mới,

do đó cảm quan về biển cũng có thêm nhiều điểm khác. Lúc này các đoàn sứ giả của triều đình ngoài hướng bắc cũng đi về “hướng tây”, tiếp xúc với các quốc gia không cùng nền tảng kinh tế, văn hóa, và chủ nghĩa tư bản phương Tây cũng đã đến gần. Triều đình Nguyễn cử những phái đoàn đi Hạ Châu, Giang Lưu Ba (Singapore, Indonesia) ngoài việc mua vật dụng còn mua cả súng, cả tàu; đi theo phái đoàn thường có những quan chức bị “kỷ luật” phải đi “hiệu lực” giúp việc giấy tờ... Và chính những người đi “hiệu lực” ấy có thì giờ quan sát, suy ngẫm, nên có nhiều nhận thức mới mẻ, để lại được những tác phẩm văn học rất có giá trị. Tạm nêu hai trường hợp là Cao Bá Quát (đi hiệu lực) và Phan Huy Chú (đi công cán). Phan Huy Chú được phái đi công cán năm 1832, dưới thời vua Minh Mạng. Tập *Hải trình chí lược* của ông ghi lại rất nhiều điều “tai nghe mắt thấy” về tình hình chính trị, kinh tế, phong tục, tập quán, ở Singapore lúc bấy giờ thuộc Anh và Indonesia thuộc Hà Lan. Cao Bá Quát thì đi “dương trình hiệu lực” vào năm 1844, ngoài việc nhận ra hiểu biết của mình quá ít ỏi trước biển trời bao la lạ lẫm, là sự ngạc nhiên khi lần đầu tiên trông thấy chiếc “hỏa thuyền” Hồng Mao (tàu thủy nước Anh):

Khói ùn ùn tuôn lên trời xanh,
Tỏa thành một đồng cao hàng trăm thước.
Ngọn ngọn như con rồng từ trên trời sa xuống,
Gió mạnh thổi cũng không tan...
Dưới có hai chiếc guồng xoay chuyển đập vào những ngọn sóng dồn,
Guồng quay sóng tung tóe âm âm như sấm ran.
Có lúc đi ngang, chạy ngược, nhanh như ngựa phi,
Không buồm, không chèo cũng không người đẩy.
Từ những đảo Nanh Rồng, hang Đá Đỏ, xa ngoài trăm dặm,
Chỉ búng ngón tay đã vượt qua những ngọn sóng kinh người.
...

[*Hồng Mao hỏa thuyền ca*]

Con tàu xuất hiện khiến lái thuyền và các chân sào thuyền Cao Bá Quát đều “đứng cả dậy”, ông cũng phải xóc áo đứng nhìn! Điều thứ hai Cao Bá Quát thấy khác lạ nữa là cách đối xử với nhau của hai vợ chồng người Tây dương. Người thiếu phụ Tây dương có thể “công khai” dựa vào chồng, đòi chồng đỡ dậy, đỡ cho uống sữa..., những điều hoàn toàn trái ngược với phong tục phương Đông [*Dương phụ hành*]. Chỉ hai chi tiết thôi, nhưng Cao Bá Quát đã nhận ra sự khác biệt cả về kỹ thuật và văn hóa giữa “Tây và Ta”. Nhưng điều đặc biệt là ông không đứng trên lập trường Hoa - Di để phê phán họ, chỉ có một chút cảnh cáo rằng: sóng Biển Đông cũng dữ dội chứ không phải hiền hòa như sóng biển Tây! Nhưng rồi khi đến Singapore, nhận thức của ông đã trở nên sâu sắc và hệ thống hơn. Ông thấy rõ khi người bản xứ lạc hậu kém cỏi thì trong xã hội “giàu sang mượn” chỉ có thể làm nô lệ cho người. “Bài thơ vật làm ở Hạ Châu” (*Hạ Châu tạp thi*) chỉ có 28 chữ nhưng là một đúc kết rất thấm thía cho thân phận một đất nước nô lệ:

*Lâu các trùng trùng giáp thủy tân,
Tùng âm lương xứ dị hoa xuân.
Thiết ly vô tảo quy xa nhập,
Cá cá ô nhân ngự bạch nhân.*

Bản dịch thơ của Vị Chủ và Hóa Dân:

Bên sông lâu gác trập trùng,
 Hoa chi dưới bóng cây tùng tốt tươi.
 Xe về cổng sắt mở rồi,
 Hầu xe da trắng, rặt người da đen!

Từ những thực tiễn thời sự nước bạn như vậy, trong lòng Cao Bá Quát chất dần thành một nỗi lo, khiến ông không còn tâm trí để thưởng ngoạn nghệ thuật. Đi xem một đêm diễn kịch của người Thanh, ông chạnh nghĩ đến Điều ước Nam Kinh, chính phủ Anh uy hiếp Trung Quốc đến thế mà dân Trung Hoa ở đây vẫn “nghe mũi ngòi xem” những bộ dạng “nghênh ngang” áo giáp mũ trụ, cười ngửa múa gươm:

Ra đời lẽ nào không có những bộ mặt thật,
 Mà vào cuộc vui để cười đùa với những bộ mũ áo xưa!

Đúng là nỗi đau mà nhà thơ Đỗ Mục đời Đường đã nói trong bài *Bạc Tân Hoài*:

*Thương nữ bất tri vong quốc hận,
 Cách giang do xướng Hậu đình hoa.*
 (Con hát biết chi hờn mất nước,
 Cách sông vẫn hát Hậu đình hoa.)

Nhưng thực ra lỗi đâu ở người kỹ nữ!

Như vậy, bên cạnh cảm quan về biển mang tính truyền thống như được thể hiện trong *Du Ngũ Hành Sơn xướng họa tập* của ba tác giả Nguyễn Văn Lý, Cao Bá Quát, Minh Trọng, các thi nhân đã có những nhận thức, cảm hứng mới từ biển, về biển. Cũng như điều Nguyễn Trãi đã nói về nhà Hồ, không thể phủ nhận tầm nhìn chiến lược về biển đã vượt các triều đại trước của nhà Nguyễn kể từ thời các chúa, nhưng đến lúc này, khi đất nước cần có một sự “đột phá” thì các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và nhất là Tự Đức lại rất lúng túng, chần chừ, e sợ. Các vua và triều đình đã không muốn và không đủ sức suy nghĩ để cải cách, thay đổi, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng bế tắc, trái lại vẫn tự ru ngủ bằng những hào quang dĩ vãng, luẩn quẩn với những tín điều cũ kỹ, khiến cho tình trạng đất nước càng ngày càng lạc hậu, rất khó đối phó với tình thế đương thời. Cũng phải nói thêm, thời ấy đã có một lớp kẻ sĩ thức tỉnh, nhận ra, đề xuất những biện pháp canh tân, nhưng rồi tất cả những đề xuất đều không được nghiên cứu, lắng nghe, đến nỗi sự tồn vong của đất nước trở thành nỗi lo âu khắc khoải, như Cao Bá Quát đã nghĩ lúc bấy giờ:

Bãi cát dài, lại bãi cát dài,
 Đi một bước lại như lùi một bước.
 Mặt trời đã lặn mà vẫn còn đi...
 Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây?...
 Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng,
 Phía nam núi Nam, sóng muôn đợt.
 Anh còn đứng làm chi trên bãi cát?

[*Sa hành đoản ca*]

Lại rất tiếc rằng triều đình không chia sẻ những băn khoăn nhức nhối đó của nhân dân, kẻ sĩ, khiến tạo nên một sự phân tâm và Cao Bá Quát đã ra đi!

Trong cuộc hội thảo *Chủ quyền của Việt Nam về quần đảo Hoàng Sa* được tổ chức tại Đà Nẵng ngày 19 tháng 1 năm 2014 vừa qua, Tiến sĩ Đinh Hoàng Thắng có nói đến “Lời nhắn” của sự kiện Hoàng Sa năm 1974: **Quyền lợi của tổ quốc dân tộc phải được xem là tối thượng**, đó là lời đồng vọng của ngày nay, còn **cảm quan về biển** có thể xem là lời đồng vọng của người xưa gửi lại.

Tháng 1 năm 2014

T T B T

CHÚ THÍCH

(1) Nguyên văn chữ Hán (bổ chú của BBT):

白藤海口
朔風吹海氣凌凌，關河百二由天設，
輕起吟帆過白藤。豪傑功名此地曾。
鱸斷鯨剝山曲曲，往事回頭嗟已矣，
戈沉戟折岸層層。臨流撫影意難勝。

(2) Nguyên văn chữ Hán (bổ chú của BBT):

關海
椿木重重海浪前，禍福有媒非一日，
沉江鐵鎖亦徒然。英雄遺恨幾千年。
覆舟始信民猶水，乾坤今古無窮意，
恃險難憑命在天。卻在滄浪遠樹煙。

(3) Nguyên văn chữ Hán (bổ chú của BBT):

御制天南洞主題
巨浸汪洋潮百川，宸北樞機森虎旅，
亂山碣石碧連天。海東烽燧熄狼煙。
壯心初感咸三股，南天萬古山河在，
信手遙提異二權。正是修文偃武年。

TÓM TẮT

Cảm quan về biển của các thi nhân Việt Nam tự ngàn xưa có những tầng bậc khác nhau. Với những thi nhân-chính khách (như Nguyễn Trãi), biển là biểu tượng để thể hiện hoài bão lớn lao, khát vọng tự do, thoát tục. Đồng thời, biển cũng gắn liền với đất nước, lãnh thổ, với nhân dân, với những thăng trầm lịch sử. Đối với chính khách-thi nhân (như vua Lê Thánh Tông), cảm quan về biển gắn liền với những nghĩ suy về việc trị nước, an dân. Đến thế kỷ XIX, cảm quan về biển của một số nhà Nho (như Cao Bá Quát) lại phản ánh tâm trạng lo âu, khắc khoải về vận nước trước sự đe dọa của tàu đồng và súng đại bác của thực dân phương Tây. Có thể nói, xuyên suốt mạch cảm thức của tiền nhân về biển là: Biển luôn gắn chặt với quyền lợi của tổ quốc và dân tộc. Đó chính là lời đồng vọng của người xưa gửi lại.

ABSTRACT

PERCEPTION OF SEA - RESOUNDING WORDS FROM TIME IMMEMORIAL

There have been various levels of perceptions of sea of Vietnamese poets from time immemorial. As for the poet-politician Nguyễn Trãi, sea is the symbol of great ambition, the desire for freedom and purity. At the same time, sea attached to the country, territory, the people, and the vicissitudes of history. As for the politician-poet statesman King Lê Thánh Tông, the perception of the sea associated with the thoughts of managing state affairs and securing a peaceful life for the people. By the nineteenth century, the perception of some Confucian scholars, such as Cao Bá Quát, reflected the anxiety about the destiny of the country under the threat of Western colonialism. It can be said that the predecessors' perception of sea is that seas always link closely with the interests of the nation and its people. It is really the resounding words of the from time immemorial.